BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học	**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY**
Mã trường	**MTU**
Mô hình tổ chức	**05**
Loại hình sở hữu	**Công lập**
Cơ quan quản lý trực tiếp	**Bộ Xây dựng**
Trình độ đào tạo cao nhất	**Thạc sĩ**
Năm đi vào hoạt động	**1976**
Địa chỉ trụ sở chính	**20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long**
Trang thông tin điện tử	**mtu.edu.vn**
Địa chỉ email	**mtu@mtu.edu.vn**

HIỆU TRƯỞNG

(ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Nguyễn Văn Xuân

Người lập báo cáo	Ngô Văn Thức
Ngày lập báo cáo	01/06/2026

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	80%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Trương Công Bằng	Chủ tịch HĐT/HĐĐH		Bộ Xây dựng	11/11/2024	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/File
2	Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	11/07/2028	Bộ Xây dựng	11/07/2023	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/File

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Chiến lược phát triển	Đã ban hành	06/NQ-HĐTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/e13ed696-7ce2-4f1e-a0cd-9813d815b71
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quyết định Quy chế tổ chức và Hoạt động	Đã ban hành	01/NQ-HĐTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/068f3bb8-c2c3-4f29-999c-3dfc71f6b7ca
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quyết định Chi tiêu nội bộ	Đã ban hành	550/QĐ-ĐHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d93df562-57a3-467c-832a-a96e4d6da10
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế dân chủ	Đã ban hành	04/NQ-HĐTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/0450887c-68f5-411a-b53b-b9fd69da9bc
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Đề án Vị trí việc làm	Đã ban hành	336/TTr-ĐHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d813e81e-3de3-428b-b9fc-f028edbed9d
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy chế làm việc của Giảng viên	Đã ban hành	379/QĐ-ĐHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/91c31835-3513-40cf-851d-1267816c381
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy định về Đảm bảo chất lượng	Đã ban hành	502/QĐ-ĐHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/22adc26d-5145-400f-b56b-54e9061f63f

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2025	2024	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ		45	37	Tốt hơn	
2	Số bài báo WoS, Scopus		30	21	Tốt hơn	
3	Phát triển chương trình đào tạo		13	10	Tốt hơn	
4	Mức độ chuyển đổi số		7	2	Tốt hơn	
5	Chỉ tiêu tuyển sinh chính quy	600	352	397	Kém đi	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	**Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên**	**40**	**10,08**	**Đạt**	
2.2	**Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động**	**70%**	**99,44%**	**Đạt**	
2.3	**Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ**	**20%**	**25,28%**	**Đạt**	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ[(1)]			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian		133	45	178
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động		133	44	177
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)		104	31	135

Ghi chú

(1) **Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư**

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3,1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	8,58	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	75,8%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	269,87	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	124	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	38,83%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	500	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo	[MTU] - DM777720	Sở hữu	32076.5	1	32076.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
2	Cơ sở đào tạo	[MTU] - DM777718	Sở hữu	68513.3	1	68513.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	TỔNG SỐ (S)			100589,8		100589,8	

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1	Nhà làm việc 2 tầng	[MTU] - A1	1900.0	0.7	1330	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
2	Nhà E	[MTU] - A2-1	3068.0	0.7	2147.6	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
3	Khối nhà làm việc của các trung tâm : Nghiên cứu khoa học, Tư vấn kiểm định chất lượng...	[MTU] - A2-2	1499.0	0.7	1049.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
4	Thư Viện	[MTU] - A2-3	6292.0	0.7	4404.4	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
5	Nhà ăn	[MTU] - B3	2880.0	0.7	2016	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
6	Canteen	[MTU] - CANTE-1	215.0	0.7	150.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
7	Nhà để xe 2 bánh	[MTU] - C2	720.0	0.7	504	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
8	Nhà giáo dục thể chất	[MTU] - GDTC	1336.0	0.7	935.2	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
9	Nhà máy phát điện	[MTU] - MPĐ	15.0	0.7	10.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
10	Nhà bảo vệ	[MTU] - NBV	14.0	0.7	9.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
11	Nhà hiệu bộ	[MTU] - NHB	1404.0	0.7	982.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
12	Khu đào tạo kỹ năng đặc định	[MTU] - NTH	308.0	0.7	215.6	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
13	Khu để xe giảng viên	[MTU] - NX-GV	369.0	0.7	258.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
14	Nhà xe ô tô	[MTU] - NX-OTO	87.0	0.7	60.9	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
15	Nhà xe sinh viên	[MTU] - NX-SV	733.0	0.7	513.1	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
16	Phòng luyện tập thể hình	[MTU] - TDTT	224.0	0.7	156.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
17	Trung tâm ngoại ngữ tin học	[MTU] - TTNN	64.0	0.7	44.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
18	Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng và môi trường; Trung tâm thông tin thư viện	[MTU] - TTTN	1326.0	0.7	928.2	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
19	Nhà tư vấn tuyển sinh	[MTU] - TTTS	35.0	0.7	24.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
20	Trung tâm tư vấn xây dựng	[MTU] - TTTV	63.0	0.7	44.1	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	TỔNG SỐ		22552		15786.399999999998	

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	13		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	520		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	2.366	Thư viện toàn nhà B1	
4	Số đầu sách có bản in	3506	Thư viện toàn nhà B1	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	28251	Thư viện toàn nhà B1	
6	Số bản sách in/người học	18.3		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	124		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mpbs)	1000	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	412	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	160	

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4,1	**Biên độ hoạt động trung bình 3 năm**	**0%; 30%**	**2,07%**	**Đạt**	
4,2	**Chỉ số tăng trưởng bền vững**	**0,0%**	**16,31%**	**Đạt**	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỉ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	GHI CHÚ
A	**TỔNG THU HOẠT ĐỘNG**	**74.901**	**55.476**	**44.971**	**48.382**	
I	**Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư**	40.748	23.092	18.299	21.645	
II	**Thu giáo dục và đào tạo**	**32.79**	**30.084**	**26.645**	**26.628**	
1	Học phí, lệ phí từ người học	29.561	26.98	21.809	23.505	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
4	Thu khác	3.229	3.104	4.836	3.123	
III	**Thu khoa học và công nghệ**	**1.363**	**1.977**	**0**	**0**	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1.295	1.977	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
3	Thu khác	0.068	0	0	0	
IV	**Thu nhập khác (thu nhập ròng)**	**0**	**0.323**	**0.027**	**0.109**	
	Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên	***70.309***	***50.072***	***40.108***	***45.15***	
B	**TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG**	**74.632**	**53.637**	**43.827**	**42.436**	
I	**Chi lương, thu nhập**	**35.085**	**31.407**	**26.848**	**25.243**	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	25.832	23.092	18.299	17.478	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	9.253	8.315	8.549	7.765	
II	**Chi cơ sở vật chất và dịch vụ**	**24.676**	**21.876**	**16.685**	**16.858**	
1	Chi cho đào tạo	15.678	13.855	12.076	12.912	
2	Chi cho nghiên cứu	2.237	2.857	1.232	0.918	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.161	0.352	0.544	0.528	
4	Chi phí chung và chi khác	6.6	4.812	2.833	2.5	
III	**Chi hỗ trợ người học**	**1.108**	**0.343**	**0.291**	**0.234**	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0.776	0.245	0.2	0.2	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.126	0.098	0.091	0.034	
3	Chi hoạt động khác	0.206	0	0	0	
IV	**Chi khác**	**13.763**	**0.011**	**0.003**	**0.101**	
C	**CHÊNH LỆCH THU CHI**	**0.27**	**1.84**	**1.14**	**5.95**	
	Chênh lệch thu chi/Tổng thu	***0.36***	***3.32***	***2.53***	***12.3***	

TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	58,5%	Đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	-21,6%	Đạt	
5.2.1	Tỉ lệ thôi học	10,0%	4,72%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	14,81%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	80%	Đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	66,4%	Đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	95,3%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	95,1%	Đạt	
5,5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	100%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SĐH) Thời điểm thống kê: 31/12/2025 *Thời điểm thống kê:*

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm[1]	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	1852	2350	2319	2363	2116	2089	1905	2260	2240	1735
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	615	920	884	900	0	750	530	600	600	600
3	Số nhập học mới của từng năm	384	547	473	449	553	448	468	472	505	463
	Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu	*62.44*	*59.46*	*53.51*	*49.89*	*0*	*59.7*	*88.3*	*78.7*	*84.2*	*77.2*
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học [2]										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo[3]	384	466	370	343	202	213	57	76	59	27
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	21	10	192	112	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	2	38	24	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	0	0	2	18	7
	Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)	*0*	*0*	*4.44*	*2.23*	*34.72*	*25.0*	*0.0*	*0.0*	*0.0*	*0.0*
	Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0.4*	*8.1*	*5.1*	*0.0*	*0.0*
	Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0.0*	*0.0*	*0.4*	*3.6*	*1.5*

Ghi chú:

[1] Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDĐH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (31 tháng 12), tính tổng số sinh viên đại học và học viên sau đại học

[2] Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học

[3] Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo *Thời điểm thống kê:*

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SĐH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	49	0	0	0	0	49	0.8	39.2	1	49	2	1.5	0.1
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	58	0	0	0	0	58	0.8	46.4	1.2	69.6	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
13	Kỹ thuật	9	0	0	0	0	9	1	9	1.2	10.8	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	1327	343	0	66	0	1736	1	1700.4	1.2	1711.2	1.5	1	1.4
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	**1443**	**343**	**0**	**66**	**0**	**1852**		**1795**		**1840.6000000000001**			**1.5**

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6,1	**Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ**	**0.3**	**0,51**	**Đạt**	
6.2.1	**Số công bố khoa học/giảng viên**	**0,3**			
6.2.2	**Số công bố WoS, Scopus/giảng viên**				

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	72	1.0	72	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	19	1	19	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	3.0	0	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	**91**		**91**	

PHỤ LỤC RSAI: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC Phương thức khảo: TRỰC TUYẾN — THEO LỚP

	CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN [1]	Người học	Số lượt khảo sát[2]	Số lượt phản hồi[3]	Phản hồi tích cực[4]	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	4846	4846	4610	100.0	95.1
		Sau đại học	205	205	203	100.0	99.0
		Tổng số	**5051**	**5051**	**4813**	**100.0**	**95.3**
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	4846	4846	4604	100.0	95.0
		Sau đại học	205	205	201	100.0	98.0
		Tổng số	**5051**	**5051**	**4805**	**100.0**	**95.1**
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	239	239	239	100.0	100.0

Ghi chú:

(1) Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:
- Đối với câu hỏi 1 và 2: Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng.
- Đối với câu hỏi 3 (dành cho sinh viên đã tốt nghiệp): Chưa đi tìm việc; Chưa có việc làm; Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; Tự tạo việc làm; Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn.

(2) Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.

(3) Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần…).

(4) Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất:
- Đối với câu hỏi 1 và 2: Là số lượt sinh viên đánh giá từ mức 'Hài lòng' trở lên (Hài lòng, Rất hài lòng).
- Đối với câu hỏi 3: Là số lượt sinh viên tốt nghiệp lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'